

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU
THÁNG 11/2021

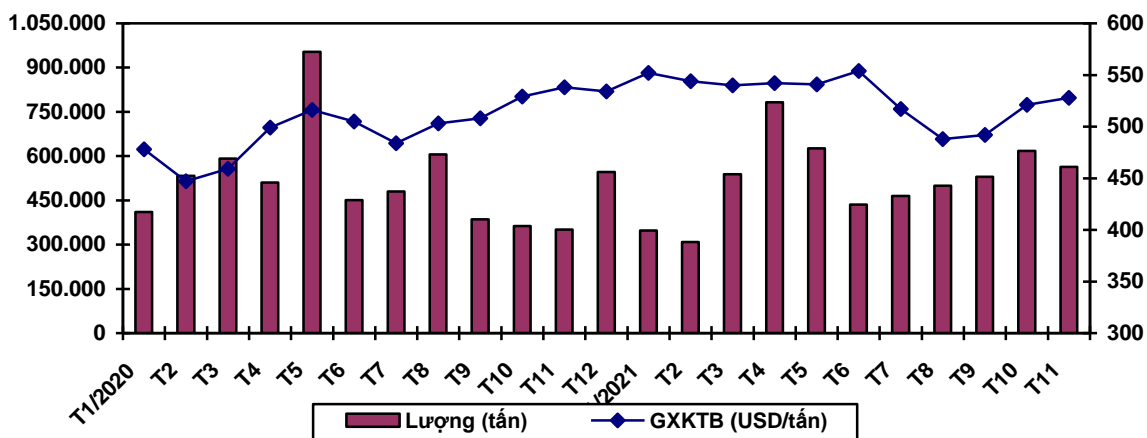


MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 11/2021 đạt 563 nghìn tấn, giảm 8,9% so với tháng trước nhưng tăng mạnh 60,2% so với tháng 11/2020. Lũy kế trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu gạo đạt 5,75 triệu tấn, trị giá 3,035 tỷ USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

**Lượng và giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam
từ năm 2020 – 2021**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Còn theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 10 tiếp tục tăng tháng thứ 4 liên tiếp, với khối lượng đạt 618,12 nghìn tấn, trị giá 321,94 triệu USD, tăng 4,1% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với tháng 9/2021, đồng thời so với tháng 10/2020 tăng mạnh 70,4% về lượng và tăng 67,8% về trị giá.

Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu gạo vẫn sụt giảm 3,1% về khối lượng nhưng tăng 3,7% kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 5,18 triệu tấn gạo, thu về gần 2,74 tỷ USD.

Giá xuất khẩu tháng 10/2021 đạt bình quân 521 USD/tấn, tăng 5,5% so với tháng trước nhưng giảm nhẹ 1,5% so với tháng 10/2020. Trong 10 tháng, giá xuất khẩu trung bình gạo đạt 528,1 USD/tấn, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước.

2. Về thị trường

Trong 10 tháng năm 2021, Philippin vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam với 2,09 triệu tấn, trị giá gần 1,07 tỷ USD, tăng 12,5% về lượng và tăng 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Riêng tháng 10/2021, xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 275,4 nghìn tấn, trị giá 137,13 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với tháng 9/2021. Nhưng so với tháng 10/2020 tăng mạnh 435% về lượng, tăng 444% kim ngạch.

Xuất khẩu gạo sang thị trường lớn thứ hai là Trung Quốc trong 10 tháng năm 2021 đạt 924,03 nghìn tấn, trị giá 459,85 triệu USD, tăng mạnh 40,5% về lượng và tăng 21,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; chiếm 17% trong tổng lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước.

Kế đến là thị trường Gana đạt 510,01 nghìn tấn, trị giá 302,98 triệu USD, chiếm 9,8% trong tổng lượng và chiếm 11% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước.

Một số thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2021

(ĐVT: Lượng; tấn: Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 9/2021 (%)		So với tháng 10/2020 (%)		Năm 2021		So với năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	618.162	321.941	4,1	9,8	70,4	67,8	5.183.112	2.737.195	-3,1	3,7
Philippin	275.386	137.133	-2,8	-0,7	435,3	444,5	2.093.859	1.069.706	12,5	23,1
Trung Quốc	78.959	36.165	-29,3	-24,3	-2,5	-12,4	924.030	459.852	40,5	21,2

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 9/2021 (%)		So với tháng 10/2020 (%)		Năm 2021		So với năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gana	68.188	41.825	94,6	95,8	-13,5	-9,8	510.013	302.978	3,9	14,8
Bờ Biển Ngà	31.400	15.027	69,3	52,8	-20,9	-21,6	312.384	159.021	-22,1	-13,8
Malaysia	18.986	8.441	-48,5	-46,7	-44,3	-45,7	252.810	125.214	-52,0	-44,5
Cuba	42.452	23.225	38,4	47,8			225.622	119.417	7,9	20,2
Singapore	7.091	4.170	3,9	4,5	-30,7	-27,6	97.725	56.641	4,7	10,4
Hồng Kông	5.679	3.381	-16,6	-16,3	-20,6	-20,6	66.749	40.657	-2,3	5,1
Hàn Quốc	11.061	6.060	11.924	12.682	8.680	8.907	55.010	29.589	26,9	69,7
Indonesia	14.586	6.955	131,5	130,3	85,2	80,7	54.688	26.793	-34,7	-41,3
Bangladesh	188	101	74,1	134,8			53.212	32.151	9.385	11.034
Mozambique	7.063	3.848	-47,6	-47,7	106,6	107,3	50.034	28.886	-6,6	7,3
Papua New Guinea	9.810	4.277	68,8	68,5	2,3	-13,7	36.908	17.297	-49,9	-47,8
UAE	4.424	2.858	41,2	40,2	72,8	93,2	35.439	22.310	-11,0	-0,2
Campuchia	2.005	1.023	-21,7	-18,3	16332	9015	32.563	15.179	4.788	3.433
Australia	3.587	2.446	67,1	65,9	56,9	59,8	30.098	19.578	26,3	30,3
ả Rập Xê út	2.974	2.140	28,9	41,9	81,8	128,4	21.093	14.047	-27,5	-17,4
Đảo Solomon	3.407	2.031	82,7	80,5	102,1	135,5	16.766	9.431	-59,6	-57,2
Lào	1.417	706	-6,4	13,2	-23,1	-10,8	15.748	7.427	-77,7	-71,7
Phigi	1.547	807	209,5	202,6	-11,8	-10,2	14.833	7.957	-19,5	-8,8
Đài Loan	637	306	-46,6	-47,7	-30,8	-40,1	14.216	7.651	-13,3	-16,4
Mỹ	1.684	1.479	69,2	87,3	13,8	47,0	12.839	9.786	-21,4	-12,5
Gabông	1.200	756	27,5	22,6	-59,7	-57,3	12.122	8.161	-45,5	-34,6
Đức	1.632	1.269	13,8	2,1	67,3	84,4	11.575	9.089	93,1	133,3
Đông Timor	338	191	-87,5	-81,9			10.632	5.071	-87,1	-86,0
New Zealand	1.806	1.067	11,9	-0,3	110,3	106,4	9.335	5.848	17,2	29,9
Qata	1.357	959	94,3	108,5	210,2	249,9	8.596	5.687	-21,9	-15,2
Hà Lan	1.135	753	37,4	23,2	14,2	42,6	8.335	5.665	8,0	42,8
Cameroon	100	64	-94,8	-94,2	-76,4	-76,0	8.063	4.757	2,7	27,2
Tanzania	1000	724					7.259	4.603	-52,2	-47,2
Tôgô	769	458	73,5	46,2	-38,1	-46,5	6.474	4.142	-34,7	-27,1
Canada	740	582	105,9	92,4	-55,3	-44,3	6.150	4.495	-54,9	-49,7
Italia	983	728	309,7	336,1	-34,8	-37,3	6.084	4.243	-9,7	-14,6
Ba Lan	1.383	864	352,0	310,5	2,9	16,2	6.069	3.873	-33,1	-18,0
Mayotte	1.826	1.546	832,6	1006,0	50,3	90,2	5.389	4.061	0,3	21,5
Đảo Polinedi (Pháp)	741	527	-33,2	-32,9	49,3	53,7	5.300	3.651	53,2	53,9
Nam Phi	278	196	-73,5	-73,0	-24,3	-5,7	4.983	3.335	-7,9	12,2
Reunion	943	610	10,0	-3,5	1,1	13,0	4.914	3.214	-15,4	4,6
Vanuatu	218	117	-81,3	-82,0	-73,4	-71,4	4.734	2.589	-29,3	-19,3
Micronesia	474	274	4,1	1,3	70,8	70,8	3.818	2.212	-55,3	-47,4

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 9/2021 (%)		So với tháng 10/2020 (%)		Năm 2021		So với năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
(Federated State)										
Pháp	800	573	145,4	165,1	268,7	227,5	3.159	2.246	4,6	22,8
Na Uy	365	302	133,7	151,2	-13,9	-7,3	2.840	2.253	-24,4	-22,0
Anh	148	166	83,2	194,8	41,9	119,4	2.745	1.919	-10,0	2,5
Bỉ	977	515					2.713	1.787	604,7	643,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Về chủng loại

10 tháng năm 2021, gạo trắng vẫn là chủng loại gạo xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam nhưng so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu chủng loại này đã giảm khá mạnh 13,4% về lượng và 0,4% về trị giá, đạt 2,27 triệu tấn, trị giá 1,17 tỷ USD.

Lượng xuất khẩu của một số chủng loại gạo khác cũng giảm so với 10 tháng năm 2020 như: Gạo giống Nhật giảm 43,9%, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng giảm 32,3%.

Ngược lại, lượng gạo thơm và gạo nếp xuất khẩu tăng lần lượt là 9,5% và 7,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại gạo xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2021

(ĐVT: Lượng; Tấn; Trị giá; nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 10/2021		So với tháng 9/2021 (%)		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	285.666	144.339	0,0	4,1	196,9	210,4	2.270.816	1.169.582	-13,4	-0,4
Gạo thơm	223.638	126.831	28,9	32,2	34,7	36,0	1.884.729	1.066.787	9,5	19,9
Gạo nếp	85.320	37.600	-30,5	-27,3	-2,2	-15,4	899.433	424.788	7,4	-12,3
Gạo giống Nhật	12.738	7.146	20,4	13,2	6,5	5,5	106.395	62.223	-43,9	-36,2
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	10.790	6.039	1.126,8	1.041,7	673,7	534,0	49.423	28.072	-32,3	-13,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Triển vọng xuất khẩu gạo thời điểm cuối năm nhìn chung khả quan. Tuy nhiên, mới đây, Philippin, thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới của Việt Nam, đang thực hiện các bước để tạm thời hạn chế nhập khẩu gạo từ Việt Nam trong bối cảnh một vụ thu hoạch lớn của nước này sắp diễn ra.

Bộ Nông nghiệp Philippin đã tạm hoãn việc cấp giấy thông quan vệ sinh và kiểm dịch động thực vật nhập khẩu cho các lô hàng gạo từ Việt Nam.

Động thái này có thể sẽ ảnh hưởng lớn đến tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian tới.

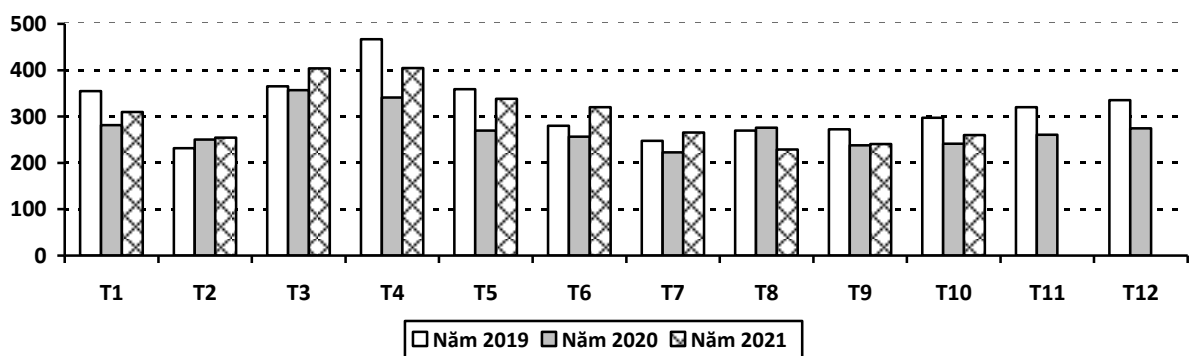
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của nước ta tháng 11/2021 đạt 260 triệu USD, tăng 7,7% so với tháng 10/2021, nhưng giảm 0,4% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 3,25 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả từ năm 2019 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 10/2021 tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp, đạt 241,43 triệu USD, tăng 4,1% so với tháng 9/2021 và tăng 0,1% so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt xấp xỉ 3 tỷ USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 10/2021 so với tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng, gồm: Trung Quốc, EU, Mỹ, Nhật Bản, Nga, Australia; ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sang một số thị trường giảm, như: ASEAN, Đài Loan, Hồng Kông. So với tháng 10/2020, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc, ASEAN, EU giảm. Cụ thể như sau:

Tháng 10/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng trở lại sau khi liên tiếp sụt giảm những tháng trước đó, mức tăng 13,2% so với tháng 9/2021, đạt 105,38 triệu USD, tuy nhiên so với tháng 10/2020 giảm 11,3%. Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,63 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc giảm từ 56,71% trong 10 tháng năm 2020 xuống 54,48% trong 10 tháng năm 2021.

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 khiến xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường truyền thống Trung Quốc không tăng cao như kỳ vọng. Trung Quốc vẫn đang duy trì kiểm soát Covid-19 trên bao bì, phương tiện vận chuyển hàng nông, thủy sản đông lạnh từ Việt Nam. Phía Trung Quốc đã kiểm tra trực tuyến 8 doanh nghiệp xuất khẩu thanh

long của Việt Nam nhưng chưa đạt yêu cầu về kiểm soát dịch hại và phòng chống Covid-19.

Đối với Liên minh châu Âu, EVFTA giúp ngành hàng rau quả Việt Nam tạo lợi thế cạnh tranh tại EU. Số liệu thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn của EU trong tháng 10/2021 tăng so với tháng 9/2021, như: Hà Lan tăng 8,8%, đạt 5,64 triệu USD; Pháp tăng 43,5%, đạt 3,36 triệu USD; Italia tăng 68,7%, đạt 997 nghìn USD. Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Pháp tăng mạnh 42,8%, đạt 32,5 triệu USD, tuy nhiên xuất khẩu sang các thị trường như Hà Lan, Đức, Italia giảm. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến hoạt động thông quan hàng rau quả của Việt Nam sang EU gặp khó khăn. Bên cạnh đó, yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm cũng là một trong những rào cản. Do đó, để tận dụng tốt cơ hội mà EVFTA mang lại, ngành hàng rau quả Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường.

Từ ngày 23/11/2021, rau quả xuất khẩu vào EU sẽ thực hiện theo quy định mới. Theo quy định mới của EU, đối với Việt Nam, tần suất kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật với các loại rau thơm và hoa quả gồm rau mùi 50%, húng quế 50%, bạc hà 50%, rau mùi tây 50%, đậu bắp từ 50% và thanh long 10%.

Theo định kỳ, cứ sáu tháng một lần, Ủy ban sẽ xem xét các danh sách thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không có nguồn gốc động vật từ một số nước thứ ba chịu sự tăng cường tạm thời của biện pháp kiểm soát chính thức tại các chốt kiểm soát biên giới để đảm bảo an toàn thực phẩm.

Đối với thị trường Mỹ, tháng 10/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường này đạt trên 18 triệu USD, tăng 16% so với tháng 9/2021 và tăng 23,9% so với tháng 10/2020. Tính chung 10

tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 184,25 triệu USD, tăng 34,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						10 tháng 2021	10 tháng 2020
Tổng	241.429	4,1	0,1	2.991.420	9,4	100,00	100,00
Trung Quốc	105.382	13,2	-11,3	1.629.784	5,1	54,48	56,71
ASEAN	23.753	-9,0	-1,2	218.520	-9,4	7,30	8,83
<i>Thái Lan</i>	15.499	-19,8	15,0	121.259	-9,1	4,05	4,88
<i>Malaysia</i>	2.954	15,2	-1,5	34.744	18,4	1,16	1,07
<i>Singapore</i>	2.953	10,6	-11,9	29.760	4,3	0,99	1,04
<i>Campuchia</i>	1.129	4,7	43,7	15.778	158,7	0,53	0,22
<i>Lào</i>	762	130,8	-65,8	14.327	-62,6	0,48	1,40
<i>Indonesia</i>	456	277,2	-62,2	2.652	-51,7	0,09	0,20
Mỹ	18.028	16,0	23,9	184.252	34,8	6,16	5,00
Nhật Bản	12.919	20,2	46,2	133.305	23,7	4,46	3,94
Hàn Quốc	12.349	-1,4	15,2	132.110	7,7	4,42	4,49
EU	11.606	19,3	-12,4	119.473	2,1	3,99	4,28
<i>Hà Lan</i>	5.645	8,8	-20,9	63.974	-6,5	2,14	2,50
<i>Pháp</i>	3.365	43,5	-1,4	32.501	42,8	1,09	0,83
<i>Đức</i>	1.599	-0,3	12,7	16.457	-5,0	0,55	0,63
<i>Italia</i>	997	68,7	-22,1	6.542	-23,1	0,22	0,31
Đài Loan	9.530	-36,1	0,9	105.857	32,9	3,54	2,91
Hồng Kông	6.369	-62,8	31,3	70.045	31,9	2,34	1,94
Nga	6.526	30,1	32,6	63.912	40,7	2,14	1,66
Australia	7.341	54,0	5,4	63.020	27,7	2,11	1,81
UAE	3.830	6,4	2,5	40.135	16,2	1,34	1,26
Canada	2.571	-24,5	-0,1	28.541	16,7	0,95	0,89
Ai Cập	305	45,9	-53,0	15.253	211,4	0,51	0,18
Anh	2.523	88,3	66,7	15.246	72,8	0,51	0,32
Ả Rập Xê út	674	43,8	-55,3	7.824	-50,8	0,26	0,58
Ukraina	191	35,7	11,7	4.237	281,2	0,14	0,04
Thụy Sĩ	248	7,6	-8,1	3.369	6,5	0,11	0,12
Côoét	65	184,8	-82,9	2.520	-4,1	0,08	0,10
Na Uy	264	126,8	-17,2	2.416	9,4	0,08	0,08
Xê-nê-gan	144	-65,5	-64,1	2.018	48,3	0,07	0,05
Thị trường khác	16.812	34,0	26,6	149.584	13,7	5,00	4,81

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong bối cảnh xuất khẩu trái thanh long, sầu riêng giảm do phía Trung Quốc nâng cao nhiều biện pháp nhằm kiểm soát sự lây lan của dịch Covid-19, ngành hàng rau quả của Việt Nam đã nỗ lực tăng xuất khẩu nhiều mặt hàng khác. Các mặt hàng có trị giá xuất khẩu tăng nhằm bù đắp cho sự sụt giảm của mặt hàng thanh long như: xoài, mít, dưa hấu, chanh, chanh leo.

Mặt hàng thanh long

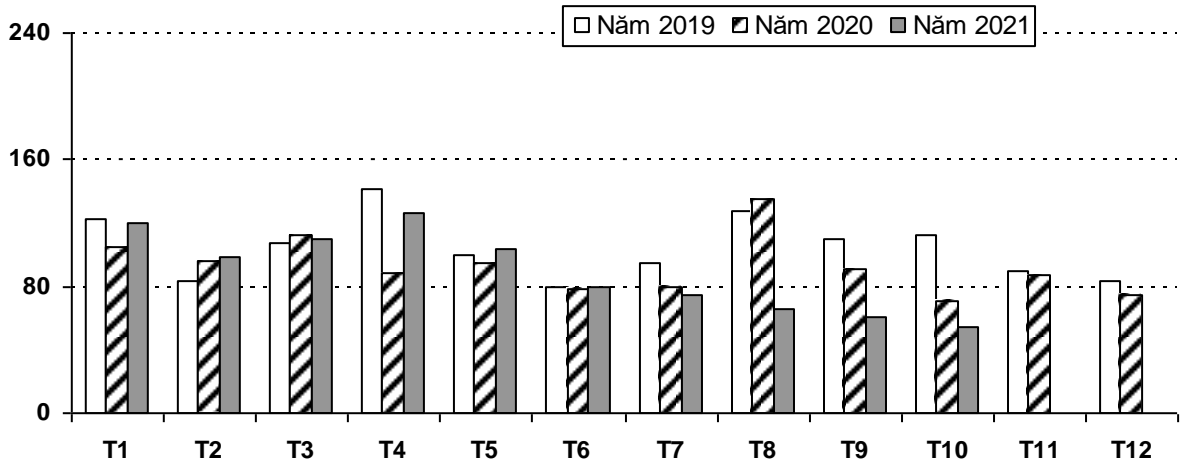
Thanh long là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất, chiếm tỷ trọng 29,8% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành. Do đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng chung của toàn ngành.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) tháng 10/2021 đạt 54,35 triệu USD, giảm 10,1% so với tháng 9/2021 và giảm 22,7% so với tháng 10/2020. Trong đó, xuất khẩu tất cả các chủng loại thanh long giảm so với tháng 9/2021, ngoại trừ thanh long đông lạnh và sấy khô; so với tháng 10/2020, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm, ngoại trừ thanh long sấy khô và thanh long tươi ruột vàng.

Trong 10 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam đạt 891,35 triệu USD, giảm 8,1% so với 10 tháng năm 2020. Trong đó, xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm 8,8%, đạt 646,96 triệu USD; thanh long tươi ruột đỏ giảm 7,2%, đạt 228,37 triệu USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu các chủng loại thanh long khác như đông lạnh, nước ép, sấy khô, dạng tươi ruột vàng tăng trưởng khả quan, nhưng trị giá ở mức thấp, lần lượt đạt 11,04 triệu USD, 4,42 triệu USD, 423 nghìn USD và 129 nghìn USD.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại năm 2019 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

10 tháng năm 2021, xuất khẩu thanh long các loại sang nhiều thị trường tăng, ngoại trừ Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan, Canada. Với tỷ trọng chiếm 89,4% tổng giá trị xuất khẩu thanh long của cả nước trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2020, kéo theo sự sụt giảm chung của toàn ngành.

Để giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, doanh nghiệp xuất khẩu thanh long đã đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường Mỹ, Hà Lan, Ấn Độ, Hàn Quốc. Tuy nhiên xuất khẩu thanh long sang các thị trường trên vẫn chỉ ở dạng tiềm năng, chưa thể thay thế ngay vị trí thị trường xuất khẩu lớn nhất Trung Quốc.

Bảng 10 thị trường xuất khẩu thanh long trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10 tháng 2021	10 tháng 2020
Tổng	54.347	-10,1	-22,7	891.355	-8,1	100,0	100,0
Trung Quốc	44.204	-15,4	-27,5	796.757	-11,1	89,4	92,4
Mỹ	2.679	7,3	-13,0	24.352	15,3	2,7	2,2
Hà Lan	866	16,1	23,4	10.665	50,2	1,2	0,7
Ấn Độ	1.565	38,7	87,6	9.930	111,5	1,1	0,5

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10 tháng 2021	10 tháng 2020
Hồng Kông	781	-7,3	9,5	8.477	-5,0	1,0	0,9
Thái Lan	578	92,5	42,1	5.707	-8,7	0,6	0,6
Hàn Quốc	642	60,5	70,8	5.409	91,6	0,6	0,3
Canada	462	20,9	-23,6	5.199	-2,6	0,6	0,5
Nhật Bản	403	11,5	13,5	4.518	41,8	0,5	0,3
Australia	434	106,8	8,6	4.269	24,3	0,5	0,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặt hàng nhãn

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, xuất khẩu nhãn các loại đạt 3,65 triệu USD, giảm 21,4% so với tháng 9/2021, nhưng tăng 33,6% so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu nhãn các loại đạt 23,52 triệu USD, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu long nhãn đạt trên 13 triệu USD, tăng 314,3%; nhãn khô tăng 95,7%, đạt 1,73 triệu USD; nhãn đông lạnh tăng 2.847,3%, đạt 1,1 triệu USD. Ngược lại, xuất khẩu nhãn tươi giảm 67,4%, đạt 7,6 triệu USD.

10 tháng đầu năm 2021 so với 10 tháng năm 2020, xuất khẩu nhãn các loại Trung Quốc giảm 15,5%, đạt 15,7 triệu USD; Mỹ giảm 65,5%, đạt trên 2 triệu USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu nhãn các loại sang các thị trường Đài Loan tăng 57,6%, đạt 1,39 triệu USD; Hàn Quốc tăng 140,1%, đạt 1,1 triệu USD; Papua New Guinea tăng đột biến 2.852%, đạt 939 nghìn USD; Nhật Bản tăng 1.350,8%, đạt 576 nghìn USD.

Một số thị trường xuất khẩu dứa và sản phẩm chế biến từ nhãn trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Nhãn	3.649	-21,4	33,6	23.517	-14,2
Trung Quốc	3.167	34,3	49,1	15.694	-15,5
Mỹ	-	-100,0	-100,0	2.016	-65,5
Đài Loan	15	-87,3	-81,7	1.388	57,6

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Hàn Quốc	230	-25,3		1.091	140,1
Papua New Guinea				939	2.952,0
Nhật Bản	82	-65,9		576	1.350,8
Nga	48	16,7	63,1	378	115,5
Australia	26	-68,6		324	14,7
Pháp	27	-10,5	-11,7	287	-3,8
Canada	14	26,0	-54,1	259	-36,0
UAE	30	31,2	294,3	246	590,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Chủng loại	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Quả và quả hạch	135.409	-7,1	-7,5	2.014.377	8,7
Thanh long	53.467	-9,7	-22,7	882.046	-8,3
Xoài	10.551	108,6	-40,5	228.532	26,6
Chuối	9.362	11,2	4,0	202.846	45,9
Sầu riêng	19.990	-48,8	33,5	153.308	40,6
Mít	14.648	363,7	126,0	139.137	49,5
Dừa	5.011	-42,1	-12,9	86.959	-14,0
Dừa hấu	37	259,9	-59,1	48.723	48,9
Vải	36	-85,3	293,5	47.113	44,2
Chanh leo	3.686	30,3	69,2	45.585	84,2
Chanh	4.961	3,6	34,4	43.929	6,8
Macadamia	2.790	198,3	115,8	25.777	139,5
Hạt óc chó	2.218	13,4	71,8	25.511	15,6
Nhãn	367	-90,3	-86,6	18.006	-29,5
Hạt dẻ cười	1.354	45,8	-55,2	11.572	-7,3
Hạnh nhân	1.046	318,5	-68,8	11.473	-34,3
Bưởi	618	-51,7	-25,7	7.771	-34,7
Cau	2.249	-10,5	34,0	7.015	2,6
Ổi	559	-0,9	-31,8	6.252	-5,3
Chôm chôm	753	58,1	-16,4	4.711	-36,9
Dứa	333	-38,4	54,5	4.052	78,5
Vú sữa	21		4,8	1.503	75,9
Hạt thông				1.250	
Mận	76	52,1	169,2	1.056	407,8
Nho	306	423,5	739,1	888	95,2
Dưa lưới	86	555,9	96,0	887	60,9

Chủng loại	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Măng cầu	18	-66,1	-61,4	733	14,3
Đu đủ	60	-53,5	-37,4	680	-11,3
Măng cụt	5	-87,9	60,3	499	-75,4
Gấc	18	56,5	36,5	489	17,4
Hồng xiêm	37	45,0	3,8	399	66,9
Mơ	5	-79,7	-79,8	320	66,9
Phật thủ	67	180,6		288	498,2
Bơ	31	-16,1	243,3	216	-9,7
Tắc	19	135,2	-28,6	215	-7,8
Dâu tây				208	-19,9
Sầu	13	70,3	184,7	201	-0,6
Táo	65	290,4	172,2	167	235,9
Sản phẩm chế biến	88.656	35,5	23,8	742.147	16,9
Trái cây	11.535	-10,1	36,7	93.894	109,8
Dừa	10.544	199,4	42,2	83.936	64,2
Chanh leo	6.507	2,8	-0,5	65.840	22,3
Dứa	5.439	16,3	145,5	47.904	54,6
Hạt dẻ cười	10.648	79,0	86,8	47.061	46,1
Xoài	4.450	187,3	15,5	39.455	-6,1
Hạnh nhân	3.818	39,4	7,6	35.533	30,1
Hạt mè	4.130	3,2	13,5	31.726	17,4
Ớt	1.612	11,5	9,6	28.587	-11,7
Dưa chuột	762	-33,1	-19,9	18.045	-6,9
Mít	1.402	87,6	-42,3	15.905	12,3
Cà tím	1.048	-18,6	33,1	14.946	-10,6
Nghệ	53	-53,1	-48,1	11.903	16,9
Khoai lang	1.395	32,4	-0,4	11.732	30,6
Ngô	1.231	69,6	80,3	9.994	15,3
Nước lặc tiên	718	32,8	-55,3	9.326	-34,1
Măng cầu	1.022	8,0	19,1	9.273	-4,8
Thanh long	881	-31,8	-20,1	9.139	8,2
Gừng	862	9,6	-53,2	8.639	-9,2
Vải	1.156	50,7	250,2	7.790	105,2
Lá nho	39		-97,4	7.658	-53,1
Tắc	1.029	37,8	45,8	7.003	97,6
Rau củ sấy	564	-9,9	135,8	6.573	25,3
Mứt	695	6,7	-3,1	5.827	2,5
Nhãn	3.282	278,1	293.296,4	5.511	178,0
Thạch	223	-41,1	-57,3	5.287	-18,0
Khoai tây	150	-69,1	-76,8	5.144	-10,7
Chuối	798	255,0	19,2	5.061	-31,9
Đậu sốt cà chua	236	-29,6	-45,5	4.896	-21,4

Chủng loại	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Dưa hấu	251	84,7	16,1	4.593	19,2
Ồi (nước ép, sấy)	410	-4,1	-8,6	4.397	59,0
Hạt óc chó	725	124,1	76,7	4.116	-20,4
Nấm rơm	877	97,9	305,3	3.950	47,4
Sơ ri	226	-47,6	19,6	3.522	52,2
Đu đủ	432	104,2	12,2	3.268	-1,4
Lô hội	124	54,6	-61,0	2.629	4,2
Macadamia	17	-92,9	-52,9	2.299	301,4
Nấm mỡ	375	65,9	12,7	2.175	-16,4
Hành phi	214	51,8	14,8	2.092	-7,2
Me	170	-55,1	-36,3	2.043	17,4
Sả	181	8,5	13,5	1.959	11,2
Cà chua	303	45,4	392,1	1.942	15,7
Cam	140	-28,1	-52,1	1.860	31,9
Mãng	213	-15,3	23,8	1.695	38,3
Đậu bắp	242	60,6	95,0	1.564	83,8
Bưởi	215	20,7	-53,9	1.338	-65,4
Hạt vừng	134	178,9	-12,5	1.259	-72,3
Kiêu	186	28,0	-26,7	1.231	2,6
Dưa món	854	7.150,7	1.596,9	1.190	1.080,4
Dâu	59	22,0	-50,4	1.166	68,8
Cà rốt	118	1,4	97,2	1.122	83,7
Tía tô	-		-100,0	1.045	-73,6
Đậu Hà lan	108	26,9	762,1	1.018	74,0
Cà pháo	109	11,3	-34,1	922	-6,1
Rau củ	16.939	-15,2	-20,7	222.875	0,5
Ớt	3.178	10,7	-25,7	55.082	8,5
Khoai lang	2.986	11,2	39,4	32.092	-42,9
Súp lơ	1.214	-64,5	-36,1	16.908	103,6
Cà rốt	18	-54,8	-16,0	14.757	54,0
Ngô	951	-16,3	-7,4	13.497	5,8
Tỏi	524	56,6	-69,4	7.766	-37,0
Cải thảo	255	-85,3	-70,0	7.151	25,7
Cải bắp	71	-94,8	4,7	7.100	435,5
Đậu bắp	906	25,9	114,0	6.707	12,6
Nấm hương	423	-44,3	58,8	6.174	2,8
Mãng	576	123,4	66,2	4.010	44,7
Khoai môn	401	142,5	10,4	3.853	40,8
Đậu Hà lan	288	-28,7	-44,1	2.979	-22,1
Sả	317	56,3	16,3	2.947	37,7
Mộc nhĩ	462	174,7	47,6	2.828	0,1
Khoai tây	160	23,5	41,7	2.677	105,1

Chủng loại	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Rau củ	253	-24,5	63,2	2.388	47,5
Khoai mỡ	138	62,9	-62,0	1.961	-13,4
Hành tây	775	412,7	644,1	1.914	285,3
Đậu nành	103	-20,4	95,9	1.776	327,6
Củ dền	199	13,8	-16,0	1.757	-18,8
Đỗ đỏ	105	-72,6	-91,7	1.650	-39,9
Bí đỏ	228	6,9	108,4	1.630	-29,2
Nấm rơm	195	111,5	-70,4	1.400	-51,9
Đỗ xanh	53	-68,8	-96,9	1.144	-66,1
Dưa chuột	98	-23,4	-15,3	1.079	62,6
Sen	187	59,3	95,4	1.059	90,9
Đỗ tương	49	-62,8	-52,3	950	100,3
Đậu Cove	153	60,8	459,0	881	21,2
Rau diếp	100	-50,6	-62,9	814	54,1
Đỗ đen	71	534,7	28,2	638	77,5
Cà chua	19	-15,2	-31,9	596	-6,9
Lá sắn	131	58,5		563	
Hành tím	14	-41,4	-66,0	559	53,8
Rau bó xôi	36	765,6		552	-32,1
Khổ qua	18	-60,9	-53,0	520	9,2
Đậu ngự	-			505	114,7
Xà lách	76	-20,4	1.133,2	447	154,1
Hoa	4.583	6,7	23,8	50.481	29,5
Hoa cúc	3.602	10,4	31,7	40.235	32,3
Hoa lan hồ điệp	465	5,1	25,9	3.819	9,5
Hoa cát tường	100	-12,0	-52,9	2.133	26,2
Hoa cẩm chướng	151	-4,6	-28,8	1.871	5,0
Ly	110	-3,7	52,0	1.032	47,7
Hoa hồng	66	18,1	154,0	525	144,3
Lá	517	-21,0	-42,9	6.403	0,0
Lá tre	233	-50,6	-11,7	1.820	4,6
Lá sắn	23		-88,4	1.230	-18,2
Lá chuối	122	348,3	7,5	600	26,1
Lá khoai lang				512	22,8
Lá diếp	34	-29,0	-25,3	378	29,6
Lá dương xỉ	24	-10,9	-5,2	314	-7,0
Lá vải				302	45,4
Lá chanh	30	46,3	99,1	228	56,0
Lá dứa	10	566,7	-71,9	200	-25,3
Lá cọ	14	34,8	19,5	174	45,0
Lá dong	19	491,8	20,1	130	148,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu thụ hàng rau quả tăng. Các biện pháp xã hội được nới lỏng, nhu cầu dịp cuối năm tăng, trong khi nguồn cung rau quả dồi dào khiến xuất khẩu rau quả của Việt Nam tiếp tục tăng.

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của nước ta tháng 11/2021 đạt 260 triệu USD, tăng 7,7% so với tháng 10/2021, nhưng giảm 0,4% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 3,25 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020. Ngành hàng rau quả đóng góp 0,6% vào tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước trong 11 tháng năm 2021.

Với tín hiệu khả quan trên, triển vọng xuất khẩu thời gian còn lại của năm 2021 nhìn chung sẽ tương đối khả quan do nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường xuất khẩu truyền thống tăng mạnh theo yếu tố chu kỳ. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu thụ hàng rau quả tăng nhờ tác dụng đối với sức khỏe con người. Các dịp lễ hội cuối năm cũng là thời điểm tiêu thụ hàng rau quả ở mức cao nhất trong năm.

Để hàng rau quả Việt Nam gia tăng giá trị tại các thị trường tiềm năng như EU, ngành hàng cần thay đổi phương thức sản xuất. Việc phát triển vùng trồng đạt tiêu chuẩn Global G.A.P còn chậm, do thiếu nguyên liệu đủ tiêu chuẩn xuất khẩu là một trong những nguyên nhân dẫn đến xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU khó bứt phá mạnh. EVFTA giúp ngành hàng rau quả của Việt Nam tạo lợi thế cạnh tranh tại thị trường EU, tuy nhiên một số sản phẩm trái cây của Việt Nam vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm. Do đó, để ngành hàng rau quả Việt Nam tạo được chỗ đứng tại thị trường EU, các doanh nghiệp cần nghiêm túc hơn trong việc kiểm soát quy trình sản xuất, kiểm soát từ khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch, đến kiểm nghiệm sản phẩm.

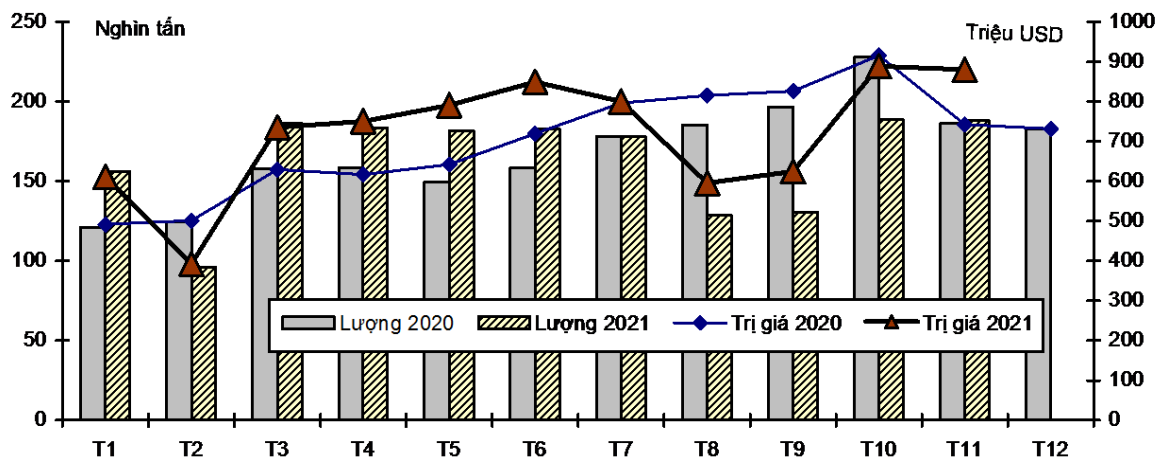
MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11/2021 đạt 188 nghìn tấn với trị giá 880 triệu USD, giảm 0,38% về lượng và giảm 0,97% về trị giá so với tháng 10/2021, tăng 1% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 3% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021

ĐVT: Nghìn tấn – Triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản đạt 1,8 triệu tấn với trị giá 7,954 tỷ USD, giảm 2,3% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 đạt 1,97 triệu tấn với trị giá 8,75 tỷ USD, giảm 2,7% về lượng nhưng tăng 4,1% so với năm 2020, chiếm 2,7% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Đây được coi là kết quả tốt đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong một năm mà chịu nhiều tác động xấu từ dịch Covid 19 trong tháng 8 và tháng 9.

Dịch Covid – 19 đang cơ bản được kiểm soát, tỷ lệ tiêm vắc xin tại các doanh nghiệp và khu công nghiệp tăng. Các địa phương và doanh nghiệp đang cố gắng sớm tạo ra miễn dịch cộng đồng ở nơi sản xuất nhờ vào việc đẩy nhanh tiêm vắc xin mũi 2 cho người lao động để hoạt động sản xuất sớm trở lại bình thường nhanh nhất. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong quý I/2022 sẽ đạt kết quả tăng trưởng tốt.

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của cả nước tháng 10/2021 đạt 188,7 nghìn tấn với trị giá 888,63 triệu USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, tăng 44,6% về lượng và tăng 42,3% về trị giá so với tháng 9/2021, chiếm 3,08% trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Điểm tích cực trong kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 10/2021 là đã tăng mạnh trở lại và không còn chịu tác động từ dịch Covid – 19 như hai tháng 8 và tháng 9/2021.

Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,61 triệu tấn, trị giá 7,074 tỷ USD, giảm 2,9% về lượng và tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,62% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 10/2021 thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 114 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng 5 thị trường so với tháng 9/2021, nhưng giảm 11 thị trường so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Anh,... lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các trường trong tháng 9/2021 đều tăng mạnh so với tháng 9/2021 và giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, ASEAN, Hàn Quốc, Israel... tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

10 tháng đầu năm 2021, Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Anh, Canada, Australia... lần lượt là những thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản, Trung Quốc, Anh và Hồng Kông giảm so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, EU, Australia và Nga tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XKHH		3,0779352		2,6223		28.870.990		269.770.086		6,1		17,4
XKTS	100	100	100	100	188.726	888.630	1.608.595	7.074.302	-17,1	-2,9	-2,9	1,9
Mỹ	15,60	24,64	15,12	23,64	29.447	218.973	243.186	1.672.384	7,8	26,7	18,4	24,1
Nhật Bản	7,93	13,48	8,95	15,18	14.971	119.814	144.040	1.073.533	-11,6	-13,0	-4,2	-8,2
EU	10,97	13,17	10,91	12,13	20.696	116.997	175.525	858.204	-10,0	6,7	1,3	6,5
Hà Lan	2,05	2,77	2,04	2,48	3.862	24.606	32.760	175.306	-14,1	7,3	-6,4	-4,8
Đức	1,42	2,24	1,48	2,25	2.686	19.929	23.860	159.463	-22,9	-9,2	-5,1	4,6
Bỉ	1,23	2,15	0,96	1,58	2.319	19.145	15.386	111.793	-8,7	21,4	-13,1	-0,7
Pháp	0,70	1,22	0,63	0,96	1.315	10.811	10.169	67.626	-16,0	8,7	-9,8	-3,1
Italy	1,13	1,09	1,53	1,35	2.139	9.685	24.545	95.598	-12,3	2,1	16,8	26,8
Bồ Đào Nha	1,34	0,80	0,91	0,57	2.533	7.138	14.582	40.034	60,0	95,4	8,2	20,2
Tây Ban Nha	1,24	0,80	1,35	0,84	2.344	7.087	21.680	59.511	-8,7	-28,6	5,3	7,7
Đan Mạch	0,32	0,62	0,33	0,60	601	5.545	5.313	42.687	24,0	46,2	10,3	15,7
Ba Lan	0,40	0,40	0,48	0,43	760	3.516	7.772	30.394	-41,8	-13,1	13,3	16,9
Lítva	0,31	0,26	0,36	0,29	592	2.267	5.845	20.321	-21,4	16,8	48,4	46,9
Thụy Điển	0,10	0,20	0,12	0,21	182	1.787	1.890	14.750	-26,4	-1,2	6,5	26,0
Ai Len	0,10	0,18	0,07	0,10	181	1.586	1.051	6.781	106,2	239,6	91,9	53,5
Romania	0,10	0,10	0,14	0,13	186	927	2.204	9.503	-61,9	-33,0	1,2	25,4
Síp	0,09	0,10	0,05	0,05	173	855	775	3.423	65,8	177,7	12,4	71,6
Hy Lạp	0,13	0,07	0,12	0,06	251	663	1.895	4.413	75,6	164,7	-9,1	8,2
Hungary	0,13	0,07	0,07	0,04	240	583	1.112	2.745	52,9	36,4	31,9	32,2
Slôvenia	0,08	0,04	0,06	0,03	157	334	995	1.986	4,1	24,2	-26,7	-43,5
Séc	0,02	0,02	0,03	0,03	46	197	500	1.874	44,1	31,7	-5,6	13,2
Manta	0,04	0,02	0,01	0,01	68	166	184	451	#DIV/0!	16.832,3	25,6	63,0
Estonia	0,01	0,01	0,01	0,01	24	69	155	566	-52,2	-47,6	21,2	57,8
Bungari	0,01	0,01	0,03	0,03	20	55	554	1.781	#DIV/0!	#DIV/0!	13,9	55,7
Látvia	0,01	0,01	0,03	0,03	18	46	459	2.153	-47,8	-82,0	-24,6	-0,8
Croatia	0,00	0,00	0,10	0,04			1.579	3.100	-100,0	-100,0	-9,2	-12,3

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,00			69	127	#DIV/0!	#DIV/0!	187,4	249,7
áo	0,00	0,00	0,01	0,03			193	1.820	-100,0	-100,0	-15,6	2,4
Trung Quốc	15,42	9,93	17,12	10,50	29.107	88.268	275.423	742.923	-57,4	-44,0	-28,6	-25,1
Hàn Quốc	8,54	9,49	8,02	9,06	16.126	84.335	129.029	640.630	5,9	15,6	-3,0	1,5
ASEAN	17,04	7,34	13,11	6,70	32.161	65.234	210.941	474.149	39,8	29,3	-0,5	1,0
Thái Lan	4,74	2,44	5,40	3,00	8.950	21.713	86.824	212.516	-16,9	-15,1	6,2	5,1
Philippines	6,89	2,04	2,66	0,91	13.001	18.104	42.797	64.191	482,2	439,4	48,3	44,9
Malaysia	2,56	1,32	2,68	1,37	4.837	11.743	43.077	96.826	-5,7	23,2	-3,3	5,7
Singapore	1,27	0,92	1,31	0,92	2.390	8.199	21.075	65.308	-7,1	11,8	-29,0	-16,3
Campuchia	1,29	0,48	0,77	0,37	2.426	4.290	12.444	26.018	30,4	6,6	-46,1	-44,0
Indonesia	0,18	0,08	0,16	0,08	341	714	2.610	5.678	109,8	154,6	80,1	83,2
Lào	0,06	0,03	0,08	0,03	121	301	1.222	2.185	-26,1	59,7	-27,8	-4,6
Brunây	0,05	0,02	0,05	0,02	95	171	855	1.356	17,1	36,6	27,8	34,5
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00			36	71	-100,0	-100,0	-87,2	-88,4
Anh	2,17	3,71	2,40	3,72	4.091	32.976	38.545	263.013	-26,0	-17,2	-16,5	-11,7
Canada	1,86	3,48	1,99	3,08	3.502	30.925	31.997	218.068	-22,3	13,9	-1,1	-0,1
Australia	1,73	2,70	1,88	2,89	3.267	23.954	30.321	204.734	-17,5	-15,4	0,4	16,4
Nga	1,43	1,33	2,42	1,96	2.697	11.838	38.969	138.524	-39,0	-37,7	42,0	28,1
Hồng Kông	1,36	1,53	1,47	1,65	2.571	13.591	23.600	116.859	-23,2	-47,4	-2,6	-15,4
Đài Loan	1,79	1,09	1,69	1,25	3.372	9.647	27.186	88.347	-9,2	-20,2	-6,4	-8,9
Mexico	1,59	1,04	2,08	1,03	3.010	9.276	33.436	72.729	-21,1	26,7	49,9	58,0
Israel	0,60	0,68	0,73	0,84	1.138	6.038	11.759	59.488	71,6	57,0	29,7	31,9
Brazil	1,11	0,61	1,38	0,72	2.095	5.407	22.143	50.760	-29,4	-5,2	33,9	46,8
Colombia	2,24	0,84	1,70	0,59	4.226	7.454	27.426	41.918	46,4	100,8	44,4	74,4
UAE	1,03	0,58	1,05	0,54	1.946	5.152	16.872	37.882	19,4	23,3	-0,1	-3,5
Ai Cập	0,80	0,35	1,14	0,51	1.517	3.150	18.305	36.275	-38,5	-22,4	25,1	31,8
Thụy Sĩ	0,10	0,25	0,13	0,35	180	2.206	2.012	24.446	-30,1	-29,7	-16,5	-24,0
Ukraine	0,39	0,32	0,51	0,34	732	2.874	8.270	24.271	2,8	18,1	-0,4	7,4
Ả Rập Xê Út	1,32	0,58	0,72	0,27	2.495	5.195	11.503	19.220	2.038,4	2.996,3	4.990,0	5.672,4
New Zealand	0,14	0,17	0,14	0,19	255	1.514	2.331	13.790	-22,2	-26,3	-3,0	10,8
Pakistan	0,50	0,25	0,24	0,19	948	2.190	3.908	13.219	-21,9	-19,1	30,3	52,8
Chilê	0,17	0,10	0,21	0,18	313	898	3.442	12.944	-35,7	-52,9	-7,7	-22,5
Ấn Độ	0,70	0,33	0,47	0,17	1.324	2.901	7.534	11.947	138,4	321,0	50,1	64,5
Đôminica	0,27	0,11	0,36	0,15	507	978	5.784	10.292	66,0	92,7	103,9	109,3
Bêlarút	0,21	0,13	0,20	0,14	405	1.150	3.194	10.192	440,0	433,8	1.319,6	1.689,4
Papua New Guinea	0,28	0,11	0,25	0,12	532	998	4.085	8.348	-63,9	-60,1	-69,2	-66,3

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Puerto Rico	0,17	0,20	0,11	0,12	330	1.747	1.847	8.168	106,7	212,8	102,2	166,4
Na Uy	0,07	0,09	0,12	0,11	135	768	1.925	7.434	-64,5	-54,4	17,5	-3,9
Gioóđani	0,14	0,07	0,19	0,09	259	644	3.024	6.358	-52,1	-50,3	-31,0	-38,1
Bờ Biển Ngà	0,18	0,04	0,40	0,08	345	392	6.380	5.904	30,9	37,8	67,0	86,7
Li Băng	0,07	0,05	0,13	0,08	127	414	2.068	5.795	-45,9	-56,6	-6,7	-15,1
Nam Phi	0,05	0,10	0,07	0,08	89	907	1.055	5.635	-15,8	88,7	48,2	8,9
Pêru	0,10	0,05	0,12	0,07	196	482	1.963	5.114	-69,7	-65,5	-30,2	-30,7
Qatar	0,18	0,08	0,17	0,07	339	721	2.748	4.981	-18,6	-15,1	-16,6	-18,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,07	0,06	0,09	0,07	127	521	1.378	4.685	-70,7	-40,6	-54,9	-14,7
Reunion	0,07	0,07	0,08	0,06	141	604	1.348	4.551	-42,9	-40,6	-34,0	-15,1
Achentina	0,05	0,02	0,11	0,06	99	188	1.741	3.972	-64,7	-70,3	34,0	16,9
Panama	0,07	0,04	0,11	0,05	139	334	1.783	3.578	-18,0	16,9	34,3	33,3
Costa Rica	0,01	0,01	0,10	0,05	25	46	1.629	3.283	-74,8	-71,2	0,8	5,9
Cô Oét	0,09	0,05	0,09	0,04	174	403	1.487	3.064	-42,2	-45,2	-34,8	-48,1
Xri Lanca	0,03	0,01	0,07	0,04	53	132	1.161	2.943	-69,4	-71,7	-14,3	-19,9
Nicaragoa	0,00	0,00	0,07	0,04			1.137	2.858	-100,0	-100,0	11,5	32,4
Jamaica	0,05	0,03	0,06	0,04	88	248	1.020	2.637	-46,0	-44,4	12,6	18,5
Guam	0,01	0,03	0,02	0,03	27	300	357	2.177	#DIV/0!	#DIV/0!	22,8	51,0
Thị trường khác	1,27	0,66	1,48	0,74	2.404	5.844	23.777	52.077	-35,6	36,9	-27,4	-11,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong tháng 10/2021 xuất khẩu hai mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm và cá tra đều có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi xuất khẩu tôm giảm 7,1% thì xuất khẩu cá tra giảm tới 42,4% lượng xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu cá ngừ mặc dù lượng cũng giảm song trị giá xuất khẩu lại tăng vì giá tăng so với tháng 10/2020.

Điểm sáng là xuất khẩu mực, bạch tuộc, cá khô và nghêu tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2020, xuất khẩu chả cá tăng nhẹ. Kết quả xuất khẩu tốt của những nhóm hàng này khiến cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 10/2021 chỉ giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020.

10 tháng năm 2021, xuất khẩu tôm chiếm 21,2% về lượng và chiếm 44,77% về trị giá; xuất khẩu cá tra chiếm 35,99% về lượng và chiếm 17,19% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,67% về lượng và chiếm 8,32% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 9,8% về lượng và chiếm 4,83% về lượng; xuất khẩu mực chiếm 2,78% về lượng và chiếm 3,42% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 2,03% về lượng và chiếm 3,21% về trị giá... Tôm, cá tra, chả cá, cá ngừ, nghêu là những nhóm hàng thủy sản xuất khẩu có trị giá 10 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi xuất khẩu mực, cá khô, cua và cá đóng hộp có trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG XKHH		3,08		2,62		28.870.990		269.770.086		6,1		17,4
TỔNG XKTS	100	100	100	100	188.726	888.630	1.608.595	7.074.302	-17,1	-2,9	-2,9	1,9
Tôm các loại	23,03	47,56	21,20	44,77	43.459	422.651	341.091	3.166.831	-7,1	-0,9	0,2	2,6
Cá tra	29,95	15,40	35,99	17,19	56.519	136.870	578.999	1.216.023	-42,4	-19,5	-9,9	0,5
Cá đông lạnh	13,24	9,08	9,78	9,61	24.978	80.723	157.271	679.826	56,6	2,8	-6,6	-7,3
Cá ngừ các loại	7,92	7,96	7,67	8,32	14.955	70.750	123.413	588.311	-4,6	7,8	6,6	8,6
Chả cá	9,58	4,43	9,80	4,83	18.088	39.372	157.694	341.430	0,3	6,2	21,5	28,4
Mực các loại	3,36	3,62	2,78	3,42	6.338	32.210	44.639	241.858	20,7	8,5	2,6	-0,9
Bạch tuộc các loại	2,55	3,81	2,03	3,21	4.809	33.851	32.659	226.814	11,9	18,8	4,1	11,0
Cá khô	3,25	2,31	3,64	2,80	6.138	20.538	58.529	198.422	-35,1	-27,0	-16,0	-10,7
Cua các loại	0,60	1,42	0,52	1,20	1.131	12.641	8.393	84.698	9,5	1,8	-3,6	-14,4
Nghêu các loại	2,54	1,22	2,37	1,17	4.801	10.827	38.044	82.833	38,2	69,4	27,1	48,7
Ghẹ các loại	0,26	0,94	0,24	0,78	482	8.318	3.859	55.386	-24,7	28,3	-30,8	27,3
Cá đóng hộp	0,65	0,36	1,19	0,73	1.224	3.178	19.207	51.941	-58,1	-58,5	-21,2	-17,0
Trứng cá	0,17	0,50	0,13	0,42	330	4.443	2.079	29.866	42,6	24,4	-4,9	-14,2

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mắm	0,69	0,37	0,84	0,33	1.309	3.250	13.489	23.077	23,4	66,8	25,7	13,5
Sò các loại	0,10	0,21	0,10	0,19	191	1.838	1.540	13.589	44,5	346,5	-12,3	16,5
Cá sống	1,01	0,38	0,48	0,19	1.912	3.375	7.705	13.481	-8,6	5,0	-13,7	-1,5
Ruốc	0,52	0,14	0,57	0,16	986	1.205	9.198	11.662	-15,0	-11,8	-18,1	-16,6
ốc các loại	0,12	0,10	0,16	0,14	229	854	2.525	10.047	12,3	-22,7	44,9	22,5
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,07	0,01	0,09	16	605	191	6.223	-3,8	12,4	-37,9	5,4
Bánh hải sản	0,03	0,06	0,03	0,07	54	554	471	4.715	-3,9	-3,1	-8,7	-7,8
Bong bóng cá	0,00	0,01	0,01	0,06	4	86	232	4.575	-80,4	-88,5	-34,0	-39,0
Hàu	0,22	0,09	0,09	0,05	415	816	1.524	3.243	2,9	3,6	50,0	71,4
Hải sâm	0,01	0,10	0,00	0,03	19	854	60	2.289	119,3	41,2	39,7	23,7
Hoành thánh	0,01	0,02	0,02	0,03	12	147	314	2.004			17.366,0	13.816,9
Lươn	0,01	0,02	0,01	0,03	18	201	147	1.819	-15,8	-22,6	38,2	38,5
Sứa	0,02	0,01	0,14	0,02	43	61	2.183	1.678	-79,0	-74,3	-32,4	-73,8
Chả giò	0,01	0,01	0,02	0,02	16	82	262	1.428	-73,1	-67,2	-4,9	-7,6
Ba khía	0,01	0,01	0,02	0,02	14	73	247	1.151	-47,4	-48,1	13,8	17,1
Tép	0,00	0,00	0,03	0,01	7	33	408	1.003	-58,5	-49,5	-24,8	-21,8
Mặt hàng khác	0,12	0,18	0,14	0,19	230	1.593	2.221	13.131	-31,3	-36,0	-28,9	-32,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Đối với mặt hàng tôm

Các doanh nghiệp xuất khẩu tôm cần đặc biệt lưu ý tới việc kiểm soát dư lượng kháng sinh các lô hàng xuất khẩu tới Mỹ. Tránh tình trạng bị FDA từ chối trong thời gian tới vì những lý do như vậy.

Nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu tôm của các thị trường lớn đang tăng mạnh để phục vụ nhu cầu cuối năm 2021 và đầu năm 2022. Đặc biệt là thị trường Trung Quốc sẽ có nhu cầu cao vào tháng 12/2021.

Đối với mặt hàng cá ngừ

Các cơn bão ở biển đông trong tháng 10/2021 sẽ ảnh hưởng lớn tới sản lượng khai thác cá ngừ do vậy mặc dù nhu cầu ở các thị trường tăng song khả năng tăng xuất khẩu mặt hàng này trong 2 tháng cuối năm 2021 là chưa cao.

Đối với mặt hàng cá tra

Nhu cầu nhập khẩu cá tra của Mỹ vẫn ở mức cao, các thị trường như Trung Quốc và ASEAN có nhu cầu giảm vì dịch Covid – 19. Trong thời gian tới cần tập trung đẩy mạnh xuất khẩu cá tra tới Mỹ, Nga, Mexico và Brazil. Ngoài ra nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu cá tra của Trung Quốc, Australia và ASEAN có thể sẽ tăng trở lại. Việc các doanh nghiệp và khu công nghiệp đã chủ động tiêm vắc xin covid – 19 mũi 2 cho người lao động để tạo miễn dịch cộng đồng ở doanh nghiệp và khu công nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu cá tra trong thời gian tới.